



Bảng 1
BẢNG LƯƠNG CẤP BẠC QUÂN HÀM SĨ QUAN
VÀ CẤP HÀM CƠ YẾU

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	ĐỐI TƯỢNG	HỆ SỐ	MỨC LƯƠNG THỰC HIỆN từ 01/7/2026
1	Đại tướng	10,40	26.312.000
2	Thượng tướng	9,80	24.794.000
3	Trung tướng	9,20	23.276.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 10		
4	Thiếu tướng	8,60	21.758.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 9		
5	Đại tá	8,00	20.240.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 8		
6	Thượng tá	7,30	18.469.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 7		
7	Trung tá	6,60	16.698.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 6		
8	Thiếu tá	6,00	15.180.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 5		
9	Đại úy	5,40	13.662.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 4		
10	Thượng úy	5,00	12.650.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 3		
11	Trung úy	4,60	11.638.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 2		
12	Thiếu úy	4,20	10.626.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 1		

ph



Bảng 2
BẢNG NÂNG LƯƠNG CẤP BẠC QUÂN HÀM SĨ QUAN
VÀ CẤP HÀM CƠ YẾU

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	ĐỐI TƯỢNG	NÂNG LƯƠNG LẦN 1		NÂNG LƯƠNG LẦN 2	
		Hệ số	Mức lương từ 01/7/2026	Hệ số	Mức lương từ 01/7/2026
1	Đại tướng	11,00	27.830.000	-	-
2	Thượng tướng	10,40	26.312.000	-	-
3	Trung tướng	9,80	24.794.000	-	-
	Cấp hàm cơ yếu bậc 10				
4	Thiếu tướng	9,20	23.276.000	-	-
	Cấp hàm cơ yếu bậc 9				
5	Đại tá	8,40	21.252.000	8,60	21.758.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 8				
6	Thượng tá	7,70	19.481.000	8,10	20.493.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 7				
7	Trung tá	7,00	17.710.000	7,40	18.722.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 6				
8	Thiếu tá	6,40	16.192.000	6,80	17.204.000
	Cấp hàm cơ yếu bậc 5				
9	Đại úy	5,80	14.674.000	6,20	15.686.000
10	Thượng úy	5,35	13.535.500	5,70	14.421.000



Bảng 3
BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO

3.1. BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	CHỨC DANH LÃNH ĐẠO	HỆ SỐ	MỨC PHỤ CẤP THỰC HIỆN từ 01/7/2026
1	Bộ trưởng	1,50	3.795.000
2	Tổng Tham mưu trưởng; Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị	1,40	3.542.000
3	Chủ nhiệm Tổng cục; Tư lệnh: Quân khu, Quân chủng, Bộ đội Biên phòng, Quân đoàn	1,25	3.162.500
4	Tư lệnh Binh chủng	1,10	2.783.000
5	Phó Tư lệnh Binh chủng	1,00	2.530.000
6	Sư đoàn trưởng	0,90	2.277.000
7	Lữ đoàn trưởng	0,80	2.024.000
8	Trung đoàn trưởng	0,70	1.771.000
9	Phó Trung đoàn trưởng	0,60	1.518.000
10	Tiểu đoàn trưởng	0,50	1.265.000
11	Phó Tiểu đoàn trưởng	0,40	1.012.000
12	Đại đội trưởng	0,30	759.000
13	Phó Đại đội trưởng	0,25	632.500
14	Trung đội trưởng	0,20	506.000

Ghi chú: Mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo của các chức vụ, chức danh lãnh đạo khác của sĩ quan được xác định theo nguyên tắc tương đương với các chức vụ cơ bản của sĩ quan theo quy định tại Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam sửa đổi, bổ sung năm 2024 và các quy định hiện hành của Chính phủ và Bộ Quốc phòng.

3.2. BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO CƠ YẾU

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	CHỨC DANH LÃNH ĐẠO	HỆ SỐ	MỨC PHỤ CẤP THỰC HIỆN từ 01/7/2026
1	Trưởng Ban Cơ yếu Chính phủ	1,30	3.289.000
2	Phó trưởng Ban Cơ yếu Chính phủ	1,10	2.783.000
3	Cục trưởng, Vụ trưởng, Chánh Văn phòng và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	0,90	2.277.000
4	Phó Cục trưởng, Phó Vụ trưởng, Phó Chánh Văn phòng và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	0,70	1.771.000
5	Trưởng phòng và tương đương của các đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	0,50	1.265.000
6	Phó Trưởng phòng và tương đương của các đơn vị thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	0,40	1.012.000
7	Trưởng ban hoặc Đội trưởng cơ yếu đơn vị và tương đương của các tổ chức thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ	0,20	506.000



Bảng 4
BẢNG PHỤ CẤP QUÂN HÀM
HẠ SĨ QUAN, BINH SĨ VÀ HỌC VIÊN CƠ YẾU

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	ĐỐI TƯỢNG	HỆ SỐ	MỨC PHỤ CẤP THỰC HIỆN từ 01/7/2026
1	Thượng sĩ	0,70	1.771.000
	Học viên cơ yếu năm thứ năm		
2	Trung sĩ	0,60	1.518.000
	Học viên cơ yếu năm thứ tư		
3	Hạ sĩ	0,50	1.265.000
	Học viên cơ yếu năm thứ ba		
4	Binh nhất	0,45	1.138.500
	Học viên cơ yếu năm thứ hai		
5	Binh nhì	0,40	1.012.000
	Học viên cơ yếu năm thứ nhất		



Bảng 5
BẢNG LƯƠNG QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP VÀ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CƠ YẾU

Đơn vị tính: Đồng

CHỨC DANH	BẬC LƯƠNG												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	VK
I. Quân nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu cao cấp													
Nhóm 1													
-Hệ số	3,85	4,20	4,55	4,90	5,25	5,60	5,95	6,30	6,65	7,00	7,35	7,70	VK
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	9.740.500	10.626.000	11.511.500	12.397.000	13.282.500	14.168.000	15.053.500	15.939.000	16.824.500	17.710.000	18.595.500	19.481.000	
Nhóm 2													
-Hệ số	3,65	4,00	4,35	4,70	5,05	5,40	5,75	6,10	6,45	6,80	7,15	7,50	VK
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	9.234.500	10.120.000	11.005.500	11.891.000	12.776.500	13.662.000	14.547.500	15.433.000	16.318.500	17.204.000	18.089.500	18.975.000	
II. Quân nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu trung cấp													
Nhóm 1													
-Hệ số	3,50	3,80	4,10	4,40	4,70	5,00	5,30	5,60	5,90	6,20	VK		
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2024	8.855.000	9.614.000	10.373.000	11.132.000	11.891.000	12.650.000	13.409.000	14.168.000	14.927.000	15.686.000			
Nhóm 2													
-Hệ số	3,20	3,50	3,80	4,10	4,40	4,70	5,00	5,30	5,60	5,90	VK		
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	8.096.000	8.855.000	9.614.000	10.373.000	11.132.000	11.891.000	12.650.000	13.409.000	14.168.000	14.927.000			
III. Quân nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu sơ cấp													
Nhóm 1													
-Hệ số	3,20	3,45	3,70	3,95	4,20	4,45	4,70	4,95	5,20	5,45	VK		
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	8.096.000	8.728.500	9.361.000	9.993.500	10.626.000	11.258.500	11.891.000	12.523.500	13.156.000	13.788.500			
Nhóm 2													
-Hệ số	2,95	3,20	3,45	3,70	3,95	4,20	4,45	4,70	4,95	5,20	VK		
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	7.463.500	8.096.000	8.728.500	9.361.000	9.993.500	10.626.000	11.258.500	11.891.000	12.523.500	13.156.000			

BẢNG 6
BẢNG LƯƠNG CÔNG NHÂN QUỐC PHÒNG

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Nhóm	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10
LOẠI A	<i>Nhóm 1</i>										
	Hệ số	3,50	3,85	4,20	4,55	4,90	5,25	5,60	5,95	6,30	6,65
	- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	8.855.000	9.740.500	10.626.000	11.511.500	12.397.000	13.282.500	14.168.000	15.053.500	15.939.000	16.824.500
	<i>Nhóm 2</i>										
	Hệ số	3,20	3,55	3,90	4,25	4,60	4,95	5,30	5,65	6,00	6,35
	- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	8.096.000	8.981.500	9.867.000	10.752.500	11.638.000	12.523.500	13.409.000	14.294.500	15.180.000	16.065.500
LOẠI B	Hệ số	2,90	3,20	3,50	3,80	4,10	4,40	4,70	5,00	5,30	5,60
	- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	7.337.000	8.096.000	8.855.000	9.614.000	10.373.000	11.132.000	11.891.000	12.650.000	13.409.000	14.168.000
LOẠI C	Hệ số	2,70	2,95	3,20	3,45	3,70	3,95	4,20	4,45	4,70	4,95
	- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	6.831.000	7.463.500	8.096.000	8.728.500	9.361.000	9.993.500	10.626.000	11.258.500	11.891.000	12.523.500